

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023



NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng quý 3

Báo cáo tài chính riêng quý 3 đã được soát xét:

Bảng cân đối kế toán riêng quý 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh

Ông Bùi Văn Thụy

Ông Hồ Đình Tùng

Ông Vũ Văn Minh

Bà Dư Thị Vân

Chủ tịch HĐQT

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Đã xin từ nhiệm 23/08/2023

Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2023
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2023
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 3 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 3 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 3 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 3 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 3 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh

động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



TM. Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc

Dư Thị Vân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,794,913,678	69,644,524,848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,885,777,324	2,057,520,249
1. Tiền	111	VI.01	1,885,777,324	2,057,520,249
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59,167,157,621	28,194,608,467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	33,248,242,714	27,523,965,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,518,914,907	670,642,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	19,400,000,000	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	47,459,424,964	39,178,169,652
1. Hàng tồn kho	141		47,459,424,964	39,178,169,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,282,553,769	214,226,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1,887,533,999	98,712,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,395,019,770	115,513,655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218,363,329,403	236,645,052,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Nợ cuối quý	Nợ đầu năm
I	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78,363,329,493	36,645,052,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	49,211,526,469	27,441,242,148
- Nguyên giá	222		61,623,326,772	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,411,799,303)	(7,999,404,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	29,151,802,934	9,203,810,544
- Nguyên giá	228		29,661,600,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(509,697,066)	(457,689,456)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		140,000,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		140,000,000,000	200,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		331,158,243,081	306,289,577,540
NGUỒN VỐN				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24,701,611,698	7,529,518,039
I. Nợ ngắn hạn	310		24,701,611,698	7,529,518,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	13,962,803,459	6,549,045,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,321,533,286	50,007,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	210,414,230	598,101,839
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	874,497,537	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332,363,186	332,363,186
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306,456,631,383	298,760,059,501
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	306,456,631,383	298,760,059,501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,181,593	166,181,593
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,254,226,580	18,623,877,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,419,108,064	16,687,568,081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		835,118,516	1,936,309,827
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	430	VI.28	5,066,223,210	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		331,158,243,081	306,289,577,540

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 30, tháng 10 năm 2023



Đur Thị Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I										
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22,593,392,823	34,171,785,500	51,018,058,067	108,447,615,095	16,836,679,500	34,171,785,500	40,748,139,660	108,447,615,095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		22,593,392,823	34,171,785,500	51,018,058,067	108,447,615,095	16,836,679,500	34,171,785,500	40,748,139,660	108,447,615,095
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	22,196,604,894	31,716,782,291	47,297,046,309	99,809,987,619	16,443,763,629	31,716,782,291	37,482,576,744	99,809,987,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		396,787,929	2,455,003,209	3,721,011,758	8,637,627,476	392,915,871	2,455,003,209	3,265,562,916	8,637,627,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	85,166	81,587	192,384	(16,805,574)	65,489	81,587	157,640	(16,805,574)
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		13,403,530		380,843,601		13,403,530		380,843,601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23									
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	4,833,333	732,711,751	1,316,142,488	2,209,997,975	4,833,333	732,711,751	1,271,509,535	2,209,997,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	180,712,453	697,810,591	1,362,287,379	2,442,786,370	178,326,501	697,810,591	1,060,729,728	2,442,786,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30		211,327,309	1,011,158,924	1,042,774,275	3,587,193,956	209,821,526	1,011,158,924	933,481,293	3,587,193,956
11. Thu nhập khác	31	VII.6		465,062	742,894	1,479,762		465,062	337,642	1,479,762
12. Chi phí khác	32	VII.7	3,758,150	16,411,000	3,905,944	16,611,821	2,999,945	16,411,000	3,146,238	16,611,821
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,758,150)	(15,945,938)	(3,163,050)	(15,132,059)	(2,999,945)	(15,945,938)	(2,808,596)	(15,132,059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		207,569,159	995,212,986	1,039,611,225	3,572,061,897	206,821,581	995,212,986	930,672,697	3,572,061,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	42,265,461	202,324,797	207,951,504	802,911,299	41,364,316	202,324,797	186,163,798	802,911,299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		165,303,698	792,888,189	831,659,721	2,769,150,598	165,457,265	792,888,189	744,508,899	2,769,150,598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70									
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71									

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Dư Thị Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76,810,571,496	160,079,962,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69,455,443,589)	(172,738,858,319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,921,137,661)	(3,460,019,399)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(403,516,637)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(737,711,446)	(1,709,376,157)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35,317,518,200	19,245,040,847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,393,057,274)	(1,164,974,695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,379,260,274)	(151,742,360)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			24,160,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			9,160,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,398,720,060	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		120,000,000	8,540,448,160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120,000,000)	(42,811,296,147)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(998,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,398,720,060	(34,271,846,926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,980,540,214)	(25,263,589,286)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,866,317,538	28,945,508,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1,885,777,324	3,681,919,290

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đăng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dư Thị Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/09/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/09/2023 toàn tập đoàn là: 34 người

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.
- Sản xuất tảo

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2,803,395,883	1,763,638,837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	648,188,203	293,881,412
- Tiền gửi Việt nam	648,188,203	293,881,412
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3,451,584,086	2,057,520,249

4. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	30,839,250,895	27,523,965,915
Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt	6,935,920	2,413,460,034
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	2,449,321,320	4,967,821,320
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	5,615,414,542	5,914,914,542
Công ty CP Nam Việt.Group	2,569,553,227	2,646,553,227
Công ty cổ phần Viettin Group	6,726,251,751	2,972,972,201
Công ty Cổ phần TNG Power	5,112,464,346	6,570,455,890
Các đối tượng khác	8,359,309,789	2,037,788,701
Cộng	30,839,250,895	27,523,965,915
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>2,449,321,320</i>	<i>4,967,821,320</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	5,904,022,944	670,642,552
Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc tế	2,702,401,371	-
Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	627,442,552
Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt	1,513,000,000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,359,027,622	-
Các đối tượng khác	329,593,951	43,200,000
Cộng	5,904,022,944	670,642,552
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>1,359,027,622</i>	<i>-</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3,800,000,000	-	-	-
Phải thu khác	3,800,000,000	-	-	-
Cộng	3,800,000,000	-	-	-

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	45,992,175,949	-	39,178,169,652	-
Thành phẩm	316,138,353	-	-	-
Hàng hoá	4,485,218,608	-	-	-
Cộng	50,793,532,910	-	39,178,169,652	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14,394,000	-
Chi phí khác	14,394,000	-
b. Dài hạn	94,934,766	98,712,825
Công cụ dụng cụ	94,934,766	97,537,480
Chi phí khác	-	1,175,345
Cộng	109,328,766	98,712,825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
- Mua trong kỳ				
- Tăng do hợp nhất công ty con		25,763,580,543	419,098,182	26,182,678,725
- Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	3,197,882,000	55,780,076,499	2,645,367,273	61,623,325,772
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	682,271,293	5,358,062,868	1,959,070,738	7,999,404,899
- Khấu hao trong kỳ	89,908,092	1,408,600,761	97,884,882	1,596,393,735
- Tăng do hợp nhất công ty con		1,393,079,063	384,173,328	1,777,252,391
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	772,179,385	8,159,742,692	2,441,128,948	11,373,051,025
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,515,610,707	24,658,433,088	267,198,353	27,441,242,148
Tại ngày cuối kỳ	2,425,702,615	47,620,333,807	204,238,325	50,250,274,747

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 30/09/2023 là: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
- Tăng do hợp nhất công ty con	20,000,000,000			20,000,000,000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	29,271,500,000	390,000,000		29,661,500,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	171,883,004	285,806,452		457,689,456
- Khấu hao trong kỳ	40,007,610	12,000,000		52,007,610
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	211,890,614	297,806,452		509,697,066
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,099,616,996	104,193,548		9,203,810,544
Tại ngày cuối kỳ	29,059,609,386	92,193,548		29,151,802,934

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 30/09/2023 là: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	7,466,428,910	7,466,428,910	6,549,045,714	6,549,045,714
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	3,764,835,195	3,764,835,195	3,418,488,295	3,418,488,295
Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	1,437,398,050	1,437,398,050
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	-	-	1,467,799,769	1,467,799,769
Công ty cổ phần Nam Việt Group	2,093,155,750	2,093,155,750	-	-
Công ty TNHH Radachem Việt Nam	80,999,600	80,999,600	80,999,600	80,999,600
Công ty CP Hóa chất New Bros	1,149,940,000	1,149,940,000	-	-
Các đối tượng khác	377,498,365	377,498,365	-	-
Cộng	7,466,428,910	7,466,428,910	6,549,045,714	6,549,045,714

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,879,240,858	50,007,300
NPP Minh Huyền	300,000,000	-
Công ty CP Phát Triển Quốc Tế Hưng Thịnh	732,230,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Đại Việt	1,684,719,500	-
Các đối tượng khác	162,291,358	50,007,300
Cộng	2,879,240,858	50,007,300

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số phải nộp cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	422,265,287	422,265,287	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	18,494,153	18,494,153	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	598,101,839	42,265,461	340,000,000	300,367,300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	598,101,839	493,024,901	790,759,440	300,367,300

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8,542,800	-
Bảo hiểm xã hội	88,393,200	-
Bảo hiểm y tế	15,824,250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6,932,800	-
Cộng	119,693,050	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối kỳ					
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	-	16,687,568,081	296,823,749,674
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						1,936,309,827	1,936,309,827
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư đầu kỳ này	280,000,000,000	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	-	18,623,877,908	298,760,059,501
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ này							
- Tăng khác							
- Trích lập các quỹ					5,081,905,195	165,303,697	165,303,697
- Giảm khác							5,081,905,195
- Cỏ tức							
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	5,081,905,195	18,789,181,605	304,007,268,393

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lãm, P. Phú Lãm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Thụy	7,478,450,000	2.67	7,478,450,000	2.67
- Vốn góp các cổ đông khác	272,521,550,000	97.33	272,521,550,000	97.33
Cộng	280,000,000,000	100	280,000,000,000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,000,000	28,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,000,000	28,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,000,000	28,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	166,181,593	166,181,593

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	22,593,392,823	74,275,829,595
- Doanh thu bán Tào		-
Cộng	22,593,392,823	74,275,829,595

18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	22,196,604,894	68,093,205,328
- Giá vốn bán Tào		-
Cộng	22,196,604,894	68,093,205,328

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	92,151	(16,887,161)
Cộng	92,151	(16,887,161)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
20. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	367,440,071
Cộng	-	367,440,071
21. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	9,666,666	36,955,922
Chi phí nhân công	285,749,600	533,855,345
Chi phí khấu hao	971,259,936	906,474,957
Cộng	1,266,676,202	1,477,286,224
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	2,540,760	2,540,760
Chi phí nhân công	398,053,000	1,101,627,586
Chi phí khấu hao	96,321,066	112,539,708
Thuế, phí, lệ phí	6,000,000	6,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222,482,697	477,949,257
Chi phí khác bằng tiền	157,005,704	44,318,468
Cộng	882,403,227	1,744,975,779
23. Thu nhập khác		
Lãi phát sinh do hợp nhất	1,474,293,502	-
Thu nhập khác	337,642	1,014,700
Cộng	1,474,631,144	1,014,700
24. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		
Chi phí khác	146,293	200,821
Cộng	146,293	200,821
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	207,569,159	995,212,986
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	146,293	426,083,599
- Chi phí không hợp lệ	146,293	426,083,599
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	207,715,452	1,421,296,585
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	41,543,090	284,259,317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
Tổng thuế TNDN phải nộp	42,265,461	202,324,797

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**26. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	1,899,605,159	5,933,746,864
- Chi phí nhân công	442,864,000	2,206,916,490
- Chi phí khấu hao	821,545,446	1,609,294,497
- Thuế, phí, lệ phí	-	6,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,545,454	477,949,257
- Chi phí khác bằng tiền	78,003,424	87,406,010
Cộng	3,391,563,483	10,321,313,118

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	165,303,697	792,888,189
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165,303,697	792,888,189
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28,000,000	28,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.90	28.32

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,451,584,086	-	2,057,520,249	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34,639,250,895	-	27,523,965,915	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	38,090,834,981	-	29,581,486,164	-
Nợ phải trả tài chính				
			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			7,586,121,960	6,549,045,714
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			7,586,121,960	6,549,045,714

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,451,584,086			3,451,584,086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34,639,250,895	-		34,639,250,895
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	38,090,834,981	-	-	38,090,834,981
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,057,520,249			2,057,520,249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,523,965,915	-		27,523,965,915
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	29,581,486,164	-	-	29,581,486,164

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	7,586,121,960	-		7,586,121,960
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	7,586,121,960	-	-	7,586,121,960
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	6,549,045,714	-		6,549,045,714
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	6,549,045,714	-	-	6,549,045,714

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023**30. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn		Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài			22,593,392,823
Chi phí bộ phận		22,593,392,823	22,593,392,823
Kết quả kinh doanh bộ phận		22,196,604,894	22,196,604,894
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		396,787,929	396,787,929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2,149,079,429
Doanh thu hoạt động tài chính			(1,752,291,500)
Chi phí tài chính			92,151
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1,474,631,144
Thuế TNDN hiện hành			146,293
Lợi nhuận sau thuế			144,799,482 (422,513,980)

31. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng	Kỳ này VND
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	19,050,625

00
Đ
F
T
Đ
V
G-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

Thu tiền bán hàng	Kỳ này
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	VND
Thanh toán tiền hàng	2,518,500,000
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	606,000,000

Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty	
Bán cổ phần	
Ông Hồ Đình Tùng	2,706,000,000
Bà Trương Thị Mai	1,592,000,000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng Đơn vị tính: VND

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u>
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	68,495,384
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	51,820,385
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023	36,851,154
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng đến ngày 01/07/2023	51,133,847

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	2,449,321,320	4,967,821,320
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	1,359,027,622	-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Dư Thị Vân

